

Số (Nº): 10169/NVICC06-04/26-00

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF MOTORCYCLES, MOPEDS

Cấp theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải.

Căn cứ Hồ sơ đăng ký số:

10418/26/CH Ngày 07/07/2026

Pursuant to the Technical document Nº

Date

Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

QCVN 36 : 2024/BGTVT

Regulation applied

Căn cứ Báo cáo kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng số:

430152/430250/13/25/01 Ngày 28/10/2025

Pursuant to the results of C.O.P Testing record Nº

Date

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

0907 /BCTN-PX/26 Ngày 19/06/2026

Pursuant to the results of Testing report Nº

Date

TRUNG TÂM ĐĂNG KIỆM PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT CHỨNG NHẬN

National Vehicle Inspection and Certification Center hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm (System/ Component type):

Lốp hơi xe mô tô, xe gắn máy

Nhãn hiệu (Trade Mark): DPLUS

Tên thương mại (Commercial name): ---

Mã kiểu loại (Model code): 3.00-10 42J D379 TL

Ký hiệu thiết kế/ ký hiệu sản phẩm: 3.00-10 D379 TL

(Design code, component code)

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

(Name and address of manufacturer) Lô G, đường Tạ Quang Bửu, Phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

(Name and address of assembly plant) Lô H đường số 7 KCN Liên Chiểu, Phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Kiểu loại sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 36 : 2024/BGTVT.

The product is in compliance with the QCVN 36 : 2024/BGTVT.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày (This certificate is valid until): 15/07/2029

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

TL. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
TRƯỞNG PHÒNG PTGT ĐƯỜNG BỘ



Nguyễn Đan Quế



BÁO CÁO THỬ NGHIỆM
LỚP HƠI DÙNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY
TEST REPORT PNEUMATIC TYRES OF MOTORCYCLES AND MOPEDS

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy
National Technical Regulation on Pneumatic tyres of motorcycles and mopeds

QCVN 36:2024/BGTVT

Loại sản phẩm : Lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy
Product type
Ký hiệu thiết kế : 3.00-10 D379 TL
Design code
Cơ sở đăng ký thử nghiệm : Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng
Name of client

Mục lục	1	Thông tin chung/ General information
<i>Structure of the Test Report</i>	2	Sản phẩm thử nghiệm/ Test product
	3	Kết quả thử nghiệm/ Test result
	4	Chú ý/ Remark
	5	Đánh giá kỹ thuật/ Assessment



1. Thông tin chung/ General information

1.1. Cơ sở đăng ký thử nghiệm
Name of client

Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng

1.2. Địa chỉ
Address of client

Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

1.4. Căn cứ để thử nghiệm/ Basis for test

- Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

- Văn bản đề nghị thử nghiệm số 02.05.26/DRC-TN ngày 28/05/2026 của Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng

1.5. Ngày giao đủ hồ sơ và mẫu thử/ Date of full delivery of document & sample

29/05/2026

2. Sản phẩm thử nghiệm/ Test product

2.1. Tên sản phẩm/ Product name

Lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy

2.2. Loại sản phẩm/ Product type

Lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy

2.3. Nhãn hiệu/ Mark (Trade mark)

DPLUS

(Thể hiện ở dạng biểu tượng/phiên âm ra tiếng Latinh; chữ in hoa; xem ảnh chụp tại Phụ lục 1)

2.4. Tên thương mại / Commercial name

/

2.5. Mã kiểu loại / Model code

3.00-10 42J D379 TL

2.6. Ký hiệu thiết kế / Design code

3.00-10 D379 TL

2.7. Mã phụ tùng/ Part number

/

2.8. Số lượng mẫu / Sample quantity

02

2.9. Ảnh chụp mẫu thử nghiệm / Photograph(s) of test sample

Phụ lục / Annex 1

2.10. Thông tin về sản phẩm (đăng ký bởi cơ sở ĐKTN)
Product's information registered by client

Phụ lục / Annex 2

3. Kết quả thử nghiệm/ Test result

3.1. Quy định về ký hiệu trên lốp / Markings inspection

Đạt / Pass

3.2. Quy định về kích thước của lốp / Dimension check

Đạt / Pass

3.3. Quy định về thử tính năng tải trọng/tốc độ của lốp /
Load/speed performance test

Đạt / Pass

3.4. Quy định về thử biến dạng phòng của lốp / Dynamic growth
test

/

4 Chú ý/ Remark

- 4.1. Báo cáo thử nghiệm bị tẩy xóa, sửa chữa sẽ không có giá trị./ Erased or modified test report will be invalid.
- 4.2. Kết quả trong báo cáo thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu thử tại thời điểm thử nghiệm. Trung tâm thử nghiệm xe cơ giới không chịu trách nhiệm về các thông tin có trên mẫu thử; chất lượng và thông số kỹ thuật của mẫu thử đã trả lại cho cơ sở đăng ký thử nghiệm./ The results in the test report are only valid for the sample at the time of testing. Vietnam Motor Vehicle Testing Center is not liable for the information on sample; quality and specifications of the sample returned to the client.
- 4.3. Loại phương tiện, loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại, mã kiểu loại, mã nhận dạng khung, ký hiệu thiết kế, ký hiệu sản phẩm, mã phụ tùng, nguồn gốc, số khung, VIN, số động cơ của sản phẩm thử nghiệm được ghi theo thông tin trên văn bản của cơ sở đề nghị/ đăng ký thử nghiệm. Trung tâm thử nghiệm xe cơ giới không chịu trách nhiệm về các thông tin của cơ sở đề nghị/ đăng ký thử nghiệm trong hồ sơ thử nghiệm và các vấn đề liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ, nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, sở hữu trí tuệ, các loại thuế (thuế xuất khẩu, nhập khẩu...), giá trị thương mại đối với sản phẩm đăng ký thử nghiệm./ Vehicle type, component type, mark, trade mark, commercial name, model code, frame code, design code, component code, part number, origin, chasis No., VIN, engine No. are in accordance with the client's registration document. Vietnam Motor Vehicle Testing Center is not liable for the information registered by the client in the test records and matters related to origin, trademark, industrial design, intellectual property, taxes (export tax, import tax ...), commercial value of the registered product.
- 4.4. Báo cáo thử nghiệm này được cấp lại để thay thế trên cơ sở thu hồi và hủy báo cáo thử nghiệm/ This test report is reissued to replace base on the retrieval and cancellation of the test report Số/ No. 0907 / BCTN-PX/26 ngày/ date 04/06/2026

5 Đánh giá kỹ thuật/ Technical assessment

Mẫu Lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy nêu trên được thử nghiệm và thỏa mãn QCVN 36:2024/BGTVT đối với các hạng mục nêu tại mục 3 của báo cáo.

The above samples pneumatic tyre for motorcycles and mopeds were tested and complied with QCVN 36:2024/BGTVT for the items mentioned in item 3 of the report.

Hà Nội, ngày 19 tháng 06 năm 2026 Date

TRUNG TÂM THỬ NGHIỆM XE CƠ GIỚI

VIETNAM MOTOR VEHICLE TESTING CENTER



KT. GIÁM ĐỐC/ ON BEHALF OF DIRECTOR
PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR
Vũ Thành Niêm

Soát xét/ Checker

Dương Quốc Thắng

Đăng kiểm viên/ Inspector

Nguyễn Châm Anh

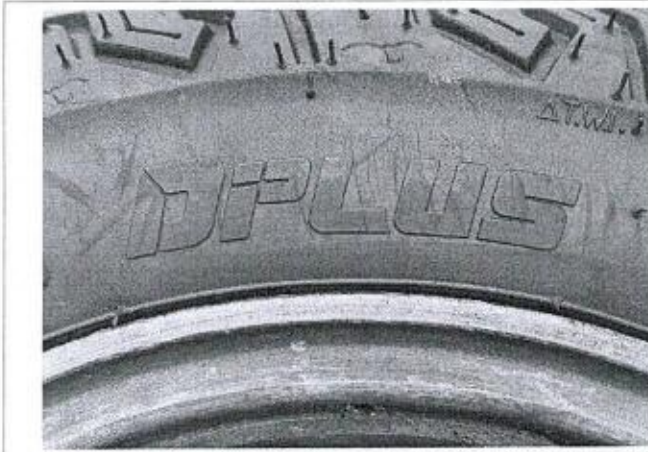
ẢNH CHỤP MẪU THỬ NGHIỆM
PHOTOGRAPHS OF TEST SAMPLE



ẢNH CHỤP CÁC KÝ HIỆU TRÊN MẪU THỬ
PHOTOGRAPHS OF SYMBOLS ON TEST TYRES



Tên thương mại/ Nhãn hiệu



Ký hiệu kích cỡ lốp



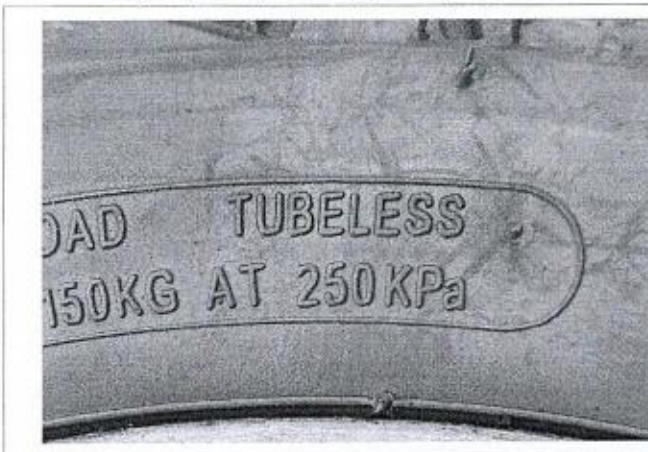
Mô tả liên hệ giữa tải trọng và tốc độ



Họa lốp



Ký hiệu lốp không sử dụng săm



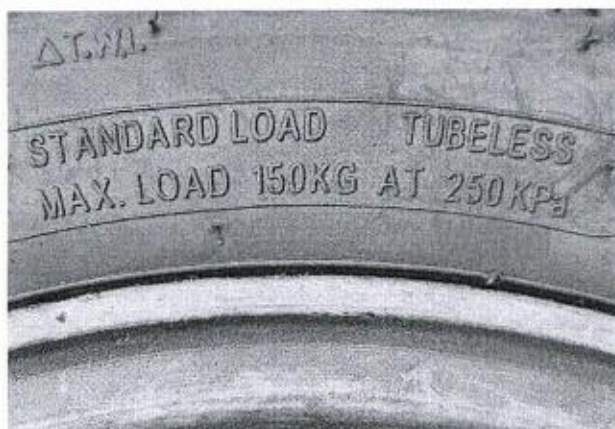
Kích cỡ vành lắp lốp



ẢNH CHỤP CÁC KÝ HIỆU TRÊN MẪU THỬ
PHOTOGRAPHS OF SYMBOLS ON TEST TYRES



Chỉ số áp suất của lốp



Thời gian sản xuất



Ký hiệu lốp gia cường

KHÔNG CÓ

Ký hiệu lốp đi trên bùn và tuyết

KHÔNG CÓ

Một số ký hiệu khác

KHÔNG CÓ

KHÔNG CÓ



THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM (đăng ký bởi cơ sở ĐKTN)
Product's information registered by client

- | | |
|---|--|
| 1. Ký hiệu kích cỡ lốp / Tyre-size designation | 3.00-10 |
| 2. Loại sử dụng / Category of use | Lốp thông thường |
| 3. Cấu trúc lốp / Structure | Lốp mảnh chéo |
| 4. Ký hiệu cấp tốc độ / Speed category symbol | J (tốc độ tương ứng là 100 km/h) |
| 5. Chỉ số khả năng chịu tải / Load-capacity index | 42 (tải trọng tương ứng lớn nhất 150 kg) |
| 6. Loại lốp có/không sử dụng săm / Tube type/Tubeless | Lốp không sử dụng săm |
| 7. Lốp tiêu chuẩn/ gia cường / Standard/ Reinforced | Tiêu chuẩn |
| (Mã đường kính danh nghĩa)X(Mã chiều rộng danh nghĩa)
8. vành thử lắp lốp / (Nominal diameter code)X(Nominal width code) of test Rim | 10X2.15 |
| 9. Cơ sở sản xuất
Manufacturer | Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng |
| 10. Địa chỉ
Address of manufacturer | Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam |
| 11. Nhà máy sản xuất
Production plant | Địa điểm kinh doanh số 1 - Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng |
| 12. Địa chỉ nhà máy sản xuất
Address of production plant | Lô H, đường số 7 KCN Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam |
| 13. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu
Importer | / |
| 14. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu
Declaration of imported goods | / |